

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)				
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.					
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm					
1211.30.00	- Lá coca					
1211.40.00	- Thân cây anh túc					
1211.50.00	- Cây ma hoàng					
1211.90	- Loại khác:					
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột					
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác					
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ					
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo					
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.16.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
1211.90.16.90	- - - - Loại khác					
1211.90.19	- - - Loại khác:					
1211.90.19.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
1211.90.19.90	- - - - Loại khác					
	- - Loại khác:					
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột					
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác					
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương					
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)					
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)					
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.98.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
1211.90.98.90	- - - - Loại khác					
1211.90.99	- - - Loại khác:					
1211.90.99.10	- - - - Trâm hương, kỳ nam	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
1211.90.99.90	- - - - Loại khác					
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	10	10	10	10	10
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	10	10	10	10	10
25.04	Graphit tự nhiên.					
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10	10	10	10	10
2504.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.					
2505.10.00	- Cát oxit silic và Cát thạch anh	30	30	30	30	30
2505.90.00	- Loại khác	30	30	30	30	30

25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đá hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).					
2506.10.00	- Thạch anh	10	10	10	10	10
2506.20.00	- Quartzite	10	10	10	10	10
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	10	10	10	10	10
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.					
2508.10.00	- Bentonite	10	10	10	10	10
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	10	10	10	10
2508.40	- Đất sét khác:					
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	10	10	10	10
2508.40.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10	10	10	10	10
2508.60.00	- Mullite	10	10	10	10	10
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10	10	10	10	10
2509.00.00	Đá phần.	15.9	14.8	13.8	12.7	11.6
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.					
2510.10	- Chưa nghiền:					
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	37.5	35	32.5	30	27.5
2510.10.90	- - Loại khác					
2510.20	- Đã nghiền:					
2510.20.10	- - Apatít (apatite):					
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	14	13.1	12.1	11.2	10.3
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	23.4	21.8	20.3	18.7	17.1
2510.20.10.90	- - - Loại khác	37.5	35	32.5	30	27.5
2510.20.90	- - Loại khác					
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.					
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	10	10	10
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	10	10	10
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	13.8	12.6	11.5	10.3	9.2
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.					
2513.10.00	- Đá bột	10	10	10	10	10
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	10	10	10	10

2514.00.00	Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	17	17	17	17	17
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).					
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	15.9	14.8	13.8	12.7	11.6
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515.12.10	- - - Dạng khối	15.9	14.8	13.8	12.7	11.6
2515.12.20	- - - Dạng tấm	15.9	14.8	13.8	12.7	11.6
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:					
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	28.1	26.2	24.3	22.5	20.6
2515.20.00.90	- - Loại khác	15.9	14.8	13.8	12.7	11.6
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).					
	- Granit:					
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	25	25	25	25
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	17	17	17
2516.20	- Đá cát kết:					
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17	17	17	17	17
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	17	17	17
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17	17	17	17	17
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.					
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	15.6	14.3	13	11.7	10.4
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phần nhóm 2517.10	15.6	14.3	13	11.7	10.4
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	15.6	14.3	13	11.7	10.4

	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):					
2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống					
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm					
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ từ 1 mm đến 400 mm	12.9	11.8	10.7	9.6	8.6
2517.41.00.90	- - - Loại khác	15.6	14.3	13	11.7	10.4
2517.49.00	- - Từ đá khác:					
2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5	5	5	5	5
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1 mm	10	10	10	10	10
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	12.9	11.8	10.7	9.6	8.6
2517.49.00.90	- - - Loại khác	15.6	14.3	13	11.7	10.4
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.					
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	10	10	10	10
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10	10	10	10	10
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.					
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	10	10	10	10
2519.90	- Loại khác:					
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10	10	10	10	10
2519.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.					
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	10	10	10	10
2520.20	- Thạch cao plaster:					
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	10	10	10	10
2520.20.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	17	17	17	17	17
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.					
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	5	5

2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	5	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5	5	5	5
25.24	Amiăng.					
2524.10.00	- Crocidolite	10	10	10	10	10
2524.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.					
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	30	30	30	30
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526.20.10	- - Bột talc	30	30	30	30	30
2526.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	10	10	10	10	10
25.29	Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.					
2529.10	- Tràng thạch (đá bô tát):					
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10	10	10	10	10
2529.10.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Khoáng fluorit:					
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10	10	10	10	10
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	10	10	10	10	10
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10	10	10	10	10
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530.20.10	- - Kiezerit	10	10	10	10	10
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10	10	10	10	10
2530.90	- Loại khác:					
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10	10	10	10	10
2530.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601.11	- - Chưa nung kết:					
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	36.6	33.3	30	26.6	23.3
2601.11.90	- - - Loại khác	36.6	33.3	30	26.6	23.3
2601.12	- - Đã nung kết:					
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	36.6	33.3	30	26.6	23.3
2601.12.90	- - - Loại khác	36.6	33.3	30	26.6	23.3
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	36.6	33.3	30	26.6	23.3

2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	36.6	33.3	30	26.6	23.3
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	40	40	40	40	40
26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.					
2604.00.00.10	- Quặng thô	28.3	26.6	25	23.3	21.6
2604.00.00.90	- Tinh quặng	19	18.1	17.2	16.3	15.4
26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.					
2605.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30
2605.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.					
2606.00.00.10	- Quặng thô	30	30	30	30	30
2606.00.00.90	- Tinh quặng	20	20	20	20	20
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	40	40	40	40	40
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	36.6	33.3	30	26.6	23.3
26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.					
2609.00.00.10	- Quặng thô	28.1	26.2	24.3	22.5	20.6
2609.00.00.90	- Tinh quặng	18.7	17.5	16.2	15	13.7
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	28.1	26.2	24.3	22.5	20.6
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.					
2611.00.00.10	- Quặng thô	28.1	26.2	24.3	22.5	20.6
2611.00.00.90	- Tinh quặng	18.7	17.5	16.2	15	13.7
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.					
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:					
2612.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:					
2612.20.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.					
2613.10.00	- Đã nung	18.4	16.9	15.3	13.8	12.3
2613.90.00	- Loại khác:					
2613.90.00.10	- - Quặng thô	27.6	25.3	23	20.7	18.4
2613.90.00.90	- - Tinh quặng	18.4	16.9	15.3	13.8	12.3
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.					
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:					
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30	30	30	30	30
2614.00.10.20	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15	15	15	15	15
2614.00.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40
2614.00.90	- Loại khác:					
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$	30	30	30	30	30
2614.00.90.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40

26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.					
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:					
2615.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
	- - Tinh quặng:					
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10	10	10	10	10
2615.10.00.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20
2615.90.00	- Loại khác:					
	- - Niobi:					
2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:					
2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.					
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:					
2616.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2616.90.00	- Loại khác:					
2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30	30	30	30	30
	- - Loại khác:					
2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30	30	30	30	30
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.					
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:					
2617.10.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
2617.90.00	- Loại khác:					
2617.90.00.10	- - Quặng thô	30	30	30	30	30
2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20	20	20	20	20
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.					
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị					
2621.90.00	- Loại khác:					
2621.90.00.10	- - Xi than	7	7	7	7	7
2621.90.00.90	- - Loại khác					
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.					
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701.11.00	- - Anthracite	10	10	10	10	10
2701.12	- - Than bi-tum:					
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	10	10	10
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	10	10	10
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	10	10	10
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.					

2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	15	15	15
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.					
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	15	15	15
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	15	15	15
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.					
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	13	13	13
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13	13	13	13	13
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13	13	13	13
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.					
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	10	10	10
2709.00.20	- Condensate	10	10	10	10	10
2709.00.90	- Loại khác					
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.					
2804.10.00	- Hydro					
	- Khí hiếm:					
2804.21.00	- - Argon					
2804.29.00	- - Loại khác					
2804.30.00	- Nitơ					
2804.40.00	- Oxy					
2804.50.00	- Bo; telu					
	- Silic:					
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng					
2804.69.00	- - Loại khác					
2804.70.00	- Phospho:					
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5	5	5	5	5
2804.70.00.90	- - Loại khác					
2804.80.00	- Arsen					
2804.90.00	- Selen					
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.					
2817.00.10	- Kẽm oxit:					
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột	5	5	5	5	5
2817.00.10.90	- - Loại khác					
2817.00.20	- Kẽm peroxit					
28.23	Titan oxit.					
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	10
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10	10	10	10	10
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10	10	10	10	10
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$					
2823.00.00.90	- Loại khác					

38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc					
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại					
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông					
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa					
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44					
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:					
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):					
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
3824.71.90	- - - Loại khác					
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes					
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)					
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):					
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
3824.74.90	- - - Loại khác					
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride					
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)					
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane					
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)					
3824.79.00	- - Loại khác					
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:					
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)					
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)					
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate					

3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)					
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)					
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)					
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride					
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers					
	- Loại khác:					
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate					
3824.99	- - Loại khác:					
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ					
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)					
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ					
3824.99.50	- - - Dầu acetone					
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)					
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm					
	- - - - Loại khác:					
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng					
3824.99.99	- - - - Loại khác:					
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có trắng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	3	3	3	3	3
3824.99.99.90	- - - - - Loại khác					
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.					
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):					
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1
4002.19	- - Loại khác:					
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.19.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.20	- Cao su butadien (BR):					

4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.20.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):					
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.31.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.39	- - Loại khác:					
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	1	1	1	1
4002.39.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):					
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1
4002.49	- - Loại khác:					
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.49.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):					
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1
4002.59	- - Loại khác:					
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.59.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.60	- Cao su isopren (IR):					
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.60.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):					
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	1	1	1	1
4002.70.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.80.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
	- Loại khác:					
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1
4002.99	- - Loại khác:					
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:					
4002.99.20.10	- - - - Cửa cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.99.20.90	- - - - Loại khác					
4002.99.90	- - - Loại khác:					
4002.99.90.10	- - - - Cửa cao su tổng hợp	1	1	1	1	1
4002.99.90.90	- - - - Loại khác					
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.					
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic:					
4005.10.10	- - Cửa keo tự nhiên	1	1	1	1	1
4005.10.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	1	1	1	1
	- Loại khác:					
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:					
4005.91.10	- - - Cửa keo tự nhiên	1	1	1	1	1
4005.91.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.99	- - Loại khác:					
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	1	1	1	1	1

4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica					
4005.99.90	- - - Loại khác	1	1	1	1	1
4005.99.90						
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.					
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10	10	10	10	10
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	10	10	10	10	10
4101.90	- Loại khác, kể cả da mỏng, khuỷu và bụng:					
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	10	10	10	10
4101.90.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.					
4102.10.00	- Loại còn lông	5	5	5	5	5
	- Loại không còn lông:					
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5	5	5	5	5
4102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.					
4103.20.00	- Của loài bò sát:					
4103.20.00.10	- - Của cá sấu					
4103.20.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
4103.30.00	- Của lợn	10	10	10	10	10
4103.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.					
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:					
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5	5	5	5	5
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:					
4401.21.00	- - Từ cây lá kim					
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim					
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:					

4401.31.00	- - Viên gỗ					
4401.39.00	- - Loại khác					
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối					
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.					
4402.10.00	- Củi tre	10	10	10	10	10
4402.90	- Loại khác:					
4402.90.10	- - Than gáo dừa					
4402.90.90	- - Loại khác:					
4402.90.90.10	- - - Than gỗ (Hàm lượng tro $\leq 3\%$; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa $\geq 70\%$; Nhiệt lượng $\geq 7000\text{Kcal/kg}$; Hàm lượng lưu huỳnh $\leq 0,2\%$)	5	5	5	5	5
4402.90.90.20	- - - Than làm từ mùn cưa	10	10	10	10	10
4402.90.90.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc đác gỗ hoặc đẽo vuông thô.					
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					
4403.11	- - Từ cây lá kim:					
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.12.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ cây lá kim:					
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.21.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:					
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.22.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.23.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:					
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.24.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.25.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.26	- - Loại khác:					
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.26.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:					
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.49	- - Loại khác:					
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10

4403.49.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
	- Loại khác:					
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):					
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.93.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:					
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.94.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.95	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:					
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.95.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:					
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.96.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):					
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.97.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):					
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.98.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
4403.99	- - Loại khác:					
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	10	10	10	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10	10	10	10	10
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.					
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5	5	5	5	5
4404.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.					
	- Loại chưa được ngâm tẩm:					
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	- Loại khác:					
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.					
	- Gỗ từ cây lá kim:					
4407.11.00	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):					
4407.11.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5

4407.11.00.90	- - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>):					
4407.12.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.12.00.90	- - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.19.00	- - Loại khác:					
4407.19.00.10	- - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.19.00.90	- - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):					
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.21.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.21.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.21.90	- - - Loại khác:					
4407.21.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.21.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.22.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.22.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.22.90	- - - Loại khác:					
4407.22.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.22.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.25.11.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.11.90	- - - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.25.19	- - - - Loại khác:					
4407.25.19.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.19.90	- - - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	- - - Gỗ Meranti Bakau:					
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.25.21.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.25.21.90	- - - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.25.29	- - - - Loại khác:					
4407.25.29.10	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5

4407.25.29.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407.26.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.26.10.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.26.10.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.26.90	--- Loại khác:					
4407.26.90.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.26.90.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.27	-- Gỗ Sapelli:					
4407.27.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.27.10.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.27.10.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.27.90	--- Loại khác:					
4407.27.90.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.27.90.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.28	-- Gỗ Iroko:					
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.28.10.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.28.10.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.28.90	--- Loại khác:					
4407.28.90.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.28.90.90	---- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29	-- Loại khác:					
	---- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):					
4407.29.11	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.11.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.11.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.19	---- Loại khác:					
4407.29.19.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.19.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	---- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):					
4407.29.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.21.10	---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.21.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.29	---- Loại khác:					
4407.29.29.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.29.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9

	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):					
4407.29.31	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.31.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.31.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.39	--- Loại khác:					
4407.29.39.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.39.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):					
4407.29.41	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.41.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.41.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.49	--- Loại khác:					
4407.29.49.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.49.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):					
4407.29.51	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.51.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.51.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.59	--- Loại khác:					
4407.29.59.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.59.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	--- Gỗ Tếch (<i>Tectong spp.</i>):					
4407.29.61	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.61.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.61.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.69	--- Loại khác:					
4407.29.69.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.69.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):					
4407.29.71	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.71.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.71.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.79	--- Loại khác:					
4407.29.79.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.79.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):					
4407.29.81	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					

4407.29.81.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.81.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.89	----- Loại khác:					
4407.29.89.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.89.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	----- Loại khác:					
4407.29.91	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.91.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.91.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.92	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác:					
4407.29.92.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.92.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.94	----- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.94.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.94.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.95	----- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác:					
4407.29.95.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.95.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.96	----- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.96.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.96.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.97	----- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác:					
4407.29.97.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.97.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.98	----- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu:					
4407.29.98.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.98.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.29.99	----- Loại khác:					
4407.29.99.10	----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.29.99.90	----- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	- Loại khác:					
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):					

4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.91.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.91.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.91.90	- - - Loại khác:					
4407.91.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.91.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):					
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.92.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.92.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.92.90	- - - Loại khác:					
4407.92.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.92.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):					
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.93.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.93.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.93.90	- - - Loại khác:					
4407.93.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.93.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):					
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.94.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.94.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.94.90	- - - Loại khác:					
4407.94.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.94.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):					
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.95.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.95.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.95.90	- - - Loại khác:					
4407.95.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.95.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.96	- - Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):					
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					

4407.96.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.96.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.96.90	- - - Loại khác:					
4407.96.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.96.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):					
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.97.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.97.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.97.90	- - - Loại khác:					
4407.97.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.97.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.99	- - Loại khác:					
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu:					
4407.99.10.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.99.10.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
4407.99.90	- - - Loại khác:					
4407.99.90.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	5	5	5	5
4407.99.90.90	- - - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.					
4408.10	- Từ cây lá kim:					
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5	5	5	5	5
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	5	5	5	5	5
4408.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Từ gỗ nhiệt đới:					
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5	5	5	5	5
4408.39	- - Loại khác:					
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	5	5	5	5
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
4408.90	- Loại khác:					
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	5	5	5	5	5
4408.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5

44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.					
4409.10.00	- Từ cây lá kim	5	5	5	5	5
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
4409.21.00	- - Từ tre	5	5	5	5	5
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5	5	5	5	5
4409.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.					
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:					
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7102.10.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Kim cương công nghiệp:					
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7102.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Kim cương phi công nghiệp:					
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	15	15	15	15
7102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.					
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:					
7103.10.10	- - Rubi	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7103.10.90	- - Loại khác	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
	- Đã gia công cách khác:					
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:					
7103.91.10	- - - Rubi	5	5	5	5	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
7103.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.					
7104.10	- Thạch anh áp điện:					
7104.10.10	- - Chưa gia công	10	10	10	10	10
7104.10.20	- - Đã gia công	5	5	5	5	5

7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10	10	10	10	10
7104.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.					
7105.10.00	- Của kim cương	3	3	3	3	3
7105.90.00	- Loại khác	3	3	3	3	3
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.					
7106.10.00	- Dạng bột	5	5	5	5	5
	- Dạng khác:					
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	5	5	5	5
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	5	5	5	5
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.					
	- Không phải dạng tiền tệ:					
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	2	2	2
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:					
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2	2	2	2	2
7108.12.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	2	2	2
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	2	2	2
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					
7113.11.10	- - - Bộ phận					
7113.11.90	- - - Loại khác					
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113.19.10	- - - Bộ phận	2	2	2	2	2
7113.19.90	- - - Loại khác	2	2	2	2	2
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113.20.10	- - Bộ phận					
7113.20.90	- - Loại khác					
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.					
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác					
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	2	2	2	2	2
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý					
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.					

7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim					
7115.90	- Loại khác:					
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	2	2	2	2	2
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc					
7115.90.90	- - Loại khác					
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.					
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17	17	17	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	15	15	15	15
7204.29.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	17	17	17	17
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7204.49.00	- - Loại khác	17	17	17	17	17
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	17	17	17	17
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa).					
7401.00.00.10	- Sten đồng	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7401.00.00.90	- Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.					
	- Đồng tinh luyện:					
7403.11.00	- - Cục âm và các phần của cục âm:					
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	10	10	10	10
7403.11.00.90	- - - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
7403.13.00	- - Que	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
7403.19.00	- - Loại khác	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
	- Hợp kim đồng:					
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	18.1	16.3	14.5	12.7	10.9
74.04	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.					
7404.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7404.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
74.06	Bột và vảy đồng.					
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.					
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:					
7407.10.30	- - Dạng hình	10	10	10	10	10
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10	10	10	10	10
	- Bằng hợp kim đồng:					

7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	10	10	10	10
7407.29.00	- - Loại khác	10	10	10	10	10
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.					
7501.10.00	- Sten niken	5	5	5	5	5
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken					
75.02	Niken chưa gia công.					
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	5	5	5	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	5	5	5	5
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.					
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bảo, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
7503.00.00.90	- Loại khác	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
7504.00.00	Bột và vảy niken.	5	5	5	5	5
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.					
	- Thanh, que và hình:					
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5	5	5	5	5
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5	5	5	5	5
	- Dây:					
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim					
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken					
76.01	Nhôm chưa gia công.					
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim:					
7601.10.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15
7601.10.00.90	- - Loại khác					
7601.20.00	- Hợp kim nhôm:					
7601.20.00.10	- - Dạng thỏi	15	15	15	15	15
7601.20.00.90	- - Loại khác					
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.					
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bảo, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.					
7602.00.00.90	- Loại khác	22	22	22	22	22
76.03	Bột và vảy nhôm.					
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10	10	10	10	10
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:					
7603.20.10	- - Vảy nhôm	10	10	10	10	10
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	10	10	10	10	10
78.01	Chì chưa gia công.					
7801.10.00	- Chì tinh luyện:					
7801.10.00.10	- - Dạng thỏi	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7801.10.00.90	- - Loại khác					
	- Loại khác:					
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:					

7801.91.00.10	- - - Dạng thỏi	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7801.91.00.90	- - - Loại khác					
7801.99.00	- - Loại khác:					
7801.99.00.10	- - - Dạng thỏi	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
7801.99.00.90	- - - Loại khác					
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.					
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bảo, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đều của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.					
7802.00.00.90	- Loại khác	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.					
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:					
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:					
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm					
7804.11.90	- - - Loại khác					
7804.19.00	- - Loại khác					
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	5	5	5	5
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.					
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:					
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5
7806.00.20.90	- - Loại khác					
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)					
7806.00.40	- Len chì: vòng đệm; tấm điện cực dương					
7806.00.90	- Loại khác					
79.01	Kẽm chưa gia công.					
	- Kẽm, không hợp kim:					
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng:					
7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
7901.11.00.90	- - - Loại khác					
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng:					
7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
7901.12.00.90	- - - Loại khác					
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:					
7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
7901.20.00.90	- - Loại khác					
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.					
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bảo, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đều của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.					
7902.00.00.90	- Loại khác	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.					
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	5	5	5	5
7903.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
79.04	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.					
7904.00.00.10	- Dạng thanh, que và hình	5	5	5	5	5
7904.00.00.90	- Loại khác					

80.01	Thiếc chưa gia công					
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:					
8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
8001.10.00.90	- - Loại khác					
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:					
8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10	10	10	10	10
8001.20.00.90	- - Loại khác					
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.					
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xé, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó					
8002.00.00.90	- Loại khác	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.					
8003.00.10	- Thanh hàn	5	5	5	5	5
8003.00.90	- Loại khác:					
8003.00.90.10	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	5	5	5	5
8003.00.90.90	- - Loại khác					
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.					
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm					
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:					
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5	5	5	5	5
8007.00.30.90	- - Loại khác					
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)					
	- Loại khác:					
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá					
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác					
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)					
8007.00.99	- - Loại khác					
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8101.10.00	- Bột	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5
8101.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8101.99	- - Loại khác:					
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8102.10.00	- Bột	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	5	5	5	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	5	5	5	5

8102.96.00	- - Dây	5	5	5	5	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8102.99.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	5	5	5	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8103.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
	- Magie chưa gia công:					
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
8104.19.00	- - Loại khác	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
8104.90.00	- Loại khác	13.6	12.2	10.9	9.5	8.1
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:					
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	5	5	5	5
8105.20.90	- - Loại khác:					
8105.20.90.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8105.20.90.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8105.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:					
8106.00.10.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8106.00.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
8106.00.90	- Loại khác:					
8106.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8106.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8107.90.00	- Loại khác:					
8107.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8107.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8108.90.00	- Loại khác:					
8108.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8108.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5

81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8109.90.00	- Loại khác:					
8109.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8109.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8110.90.00	- Loại khác:					
8110.90.00.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8110.90.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8111.00.90	- Loại khác:					
8111.00.90.10	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8111.00.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
	- Beryli:					
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8112.19.00	- - Loại khác:					
8112.19.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.19.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Crôm:					
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8112.29.00	- - Loại khác:					
8112.29.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.29.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Tali:					
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	5	5	5	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8112.59.00	- - Loại khác:					
8112.59.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.59.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
	- Loại khác:					
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:					
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
8112.92.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8112.99.00	- - Loại khác:					
8112.99.00.10	- - - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8112.99.00.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.					
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	20.6	19.2	17.8	16.5	15.1
	- Loại khác:					

8113.00.00.20	- - Bán thành phẩm	5	5	5	5	5
8113.00.00.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5